

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-TH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2020

V/v báo cáo tình hình thực  
hiện kinh phí hỗ trợ tiền điện  
cho hộ nghèo và hộ chính sách  
xã hội năm 2016, 2017

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện và Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016 – 2020;

Ngày 24/4/2020, Bộ Tài chính có Văn bản số 5049/BTC-NSNN về kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2018 trở về trước của tỉnh Bình Định; trong đó, đối với chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội, Bộ Tài chính chỉ có ý kiến thẩm định đối với nguồn kinh phí năm 2018, riêng các năm 2016, 2017 vẫn chưa có ý kiến thẩm định. Do vậy, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, cho ý kiến thẩm định về tình hình thực hiện nguồn kinh phí này đối với các năm 2016, 2017, cụ thể như sau:

**1. Năm 2016:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang : 25.540 triệu đồng.
- Kinh phí trung ương bổ sung năm 2016 : 27.094 triệu đồng.
- Kinh phí đã thực hiện năm 2016 : 33.284 triệu đồng.
- Kinh phí còn lại chuyển năm sau : 19.350 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Công văn này)*

**2. Năm 2017:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang : 19.350 triệu đồng.
- Kinh phí trung ương bổ sung năm 2017 : 25.500 triệu đồng.
- Kinh phí đã thực hiện năm 2017 : 21.596 triệu đồng.
- Kinh phí còn lại chuyển năm sau : 23.254 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Công văn này)*

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Bộ LĐ-TB và XH;
- Các Sở: TC, LĐ-TB&XH;
- Lưu: VT, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phi Long**

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang:	25.540.000.000 đồng
2. Kinh phí thực nhận kỳ này:	27.094.000.000 đồng
3. Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ:	52.634.000.000 đồng
3. Kinh phí đã thực hiện:	33.283.740.000 đồng
4. Kinh phí còn lại:	19.350.260.000 đồng

ĐVT: đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số đối tượng	Trong đó:		Tổng kinh phí đã thực hiện năm 2016	Trong đó:	
			Số hộ nghèo	Số hộ CSXH theo quy định		Số hộ nghèo	Số hộ CSXH theo quy định
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
1	Quy Nhơn	1.108	970	138	651.504.000	570.360.000	81.144.000
2	An Nhơn	3.564	3.084	480	2.095.632.000	1.813.392.000	282.240.000
3	Tuy Phước	4.550	4.383	167	2.675.400.000	2.577.204.000	98.196.000
4	Tây Sơn	6.430	6.430	-	3.780.840.000	3.780.840.000	-
5	Phù Cát	5.479	5.336	143	3.221.652.000	3.137.568.000	84.084.000
6	Phù Mỹ	5.995	5.794	201	3.525.060.000	3.406.872.000	118.188.000
7	Hoài Ân	5.693	5.693	-	3.347.484.000	3.347.484.000	-
8	Hoài Nhơn	7.436	7.236	200	4.372.368.000	4.254.768.000	117.600.000
9	Vân Canh	5.043	5.035	8	2.965.284.000	2.960.580.000	4.704.000
10	Vĩnh Thạnh	5.974	5.724	250	3.512.712.000	3.365.712.000	147.000.000
11	An Lão	5.333	5.326	7	3.135.804.000	3.131.688.000	4.116.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>56.605</b>	<b>55.011</b>	<b>1.594</b>	<b>33.283.740.000</b>	<b>32.346.468.000</b>	<b>937.272.000</b>

**BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2017**

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang:	19.350.260.000	đồng
2. Kinh phí thực nhận kỳ này:	25.500.000.000	đồng
3. Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này:	44.850.260.000	đồng
4. Kinh phí đã sử dụng trong kỳ:	21.596.064.000	đồng
5. Kinh phí chưa sử dụng cuối kỳ:	23.254.196.000	đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng hộ nghèo	Trong đó:			Kinh phí thực hiện năm 2017 (đồng)	Trong đó:		
			Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh ở vùng có điện lưới)	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và sống ở vùng chưa có điện lưới)		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh ở vùng có điện lưới)	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và sống ở vùng chưa có điện lưới)
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
1	Quy Nhơn	664	546	62	56	390.432.000	321.048.000	36.456.000	32.928.000
2	An Nhơn	2.243	2.015	228		1.318.884.000	1.184.820.000	134.064.000	-
3	Tuy Phước	3.310	3.108	202		1.946.280.000	1.827.504.000	118.776.000	-
4	Tây Sơn	3.432	3.113	319		2.018.016.000	1.830.444.000	187.572.000	-
5	Phù Cát	4.100	3.886	214		2.410.800.000	2.284.968.000	125.832.000	-
6	Phù Mỹ	4.528	4.071	457		2.662.464.000	2.393.748.000	268.716.000	-
7	Hoài Ân	2.100	2.100			1.234.800.000	1.234.800.000	-	-
8	Hoài Nhơn	3.678	3.584	94		2.162.664.000	2.107.392.000	55.272.000	-
9	Vân Canh	3.866	3.866			2.273.208.000	2.273.208.000	-	-
10	Vĩnh Thạnh	4.904	4.904			2.883.552.000	2.883.552.000	-	-
11	An Lão	3.903	3.898	5		2.294.964.000	2.292.024.000	2.940.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>36.728</b>	<b>35.091</b>	<b>1.581</b>	<b>56</b>	<b>21.596.064.000</b>	<b>20.633.508.000</b>	<b>929.628.000</b>	<b>32.928.000</b>